

Đại học Phenikaa công bố thông tin tuyển sinh hệ Đại học chính quy năm 2026 (dự kiến)

Đại học Phenikaa công bố thông tin tuyển sinh năm 2026, theo đó Đại học tuyển sinh 15.491 chỉ tiêu cho 80 ngành/chương trình đào tạo với 05 phương thức xét tuyển.

I. THÔNG TIN TUYỂN SINH

1. Vùng tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước
2. Mã trường: PKA
3. Chỉ tiêu tuyển sinh: 15.491

II. THÔNG TIN TUYỂN SINH

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

Thí sinh có đủ các điều kiện được tham gia tuyển sinh đại học theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành.

Người nước ngoài đáp ứng đủ điều kiện quy định trong Phụ lục 01 Thông báo tuyển sinh này đều được đăng ký xét tuyển vào hệ đại học chính quy của Đại học Phenikaa.

2. Phương thức tuyển sinh

Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026;

Phương thức 2: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào kết quả bài thi đánh giá năng lực (ĐGNL) của Đại học Quốc gia Hà Nội hoặc Kết quả kỳ thi đánh giá tư duy (ĐGTD) của Đại học Bách khoa Hà Nội hoặc Kết quả kỳ thi SPT 2026 của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội;

Phương thức 4: Sử dụng kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển;

Phương thức 5: Xét tuyển kết hợp học bạ THPT và kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT.

Lưu ý: Các phương thức trên dự kiến cho năm tuyển sinh 2026, Đại học Phenikaa sẽ công bố chính thức sau khi Bộ GD&ĐT ban hành Quy chế tuyển sinh.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các phương thức tuyển sinh

Đại học Phenikaa sẽ công bố quy tắc quy đổi tương đương điểm trúng tuyển sau khi có kết quả và phổ điểm kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo hướng dẫn chung của Bộ GD&ĐT.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh, tổ hợp môn xét tuyển và học phí

Bảng 1. Mã xét tuyển, chỉ tiêu, tổ hợp và học phí

Tổng chỉ tiêu: 15.491

TRƯỜNG KỸ THUẬT PHENIKAA					
STT	NGÀNH/CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	MÃ XÉT TUYỂN	CHỈ TIÊU	TỔ HỢP MÔN XÉT TUYỂN	DỰ KIẾN HỌC PHÍ (TRIỆU ĐỒNG/NĂM)
1	CÔNG NGHỆ SINH HỌC	BIO1	52	A00, B00, B08, D07, B03, X14, X15	28
2	CÔNG NGHỆ MỸ PHẨM*	BIO2	100	A00, B00, B08, B03, X14, X15	40
3	KỸ THUẬT HÓA HỌC	CHE1	54	A00, A01, B00, D07, X10, X11	28
4	CÔNG NGHỆ PIN XE ĐIỆN*	CHE2	100	A00, A01, B00, D07, X10, X11	42
5	KỸ THUẬT ĐIỀU KHIỂN VÀ TỰ ĐỘNG HÓA	EEE1	157	A00, A01, C01, D07, X06, X26	34
6	KỸ THUẬT Y SINH (ĐIỆN TỬ Y SINH)	EEE2	54	A00, A01, D07, D08, X10, X14	28
7	KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG (HỆ THỐNG NHÚNG THÔNG MINH VÀ IOT)	EEE3	100	A00, A01, D07, D08, X06, X26	34
8	KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG (THIẾT KẾ VI MẠCH BÁN DẪN)	EEE4	150	A00, A01, D07, D08, X06, X26	46,2
9	KỸ THUẬT ĐIỀU KHIỂN VÀ TỰ ĐỘNG HÓA (ROBOT VÀ TRÍ TUỆ NHÂN TẠO)	EEE-AI	95	A00, A01, C01, D07, X06, X26	38
10	KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ	MEM1	156	A00, A01, A02, C01, X06, X07	35
11	KỸ THUẬT CƠ ĐIỆN TỬ (HỆ THỐNG CƠ ĐIỆN TỬ THÔNG MINH)	MEM1-IMS	80	A00, A01, A02, C01, X06, X07	40
12	KỸ THUẬT CƠ KHÍ	MEM2	144	A00, A01, A02, C01, X06, X07	32
13	KỸ THUẬT CƠ KHÍ (THIẾT KẾ CƠ KHÍ THÔNG MINH)*	MEM2-IMD	50	A00, A01, A02, C01, X06, X07	42
14	VẬT LIỆU TIỀN TIẾN VÀ CÔNG NGHỆ NANO	MSE1	128	A00, A01, B00, D07, X06, X07	28
15	VẬT LIỆU THÔNG MINH VÀ TRÍ TUỆ NHÂN TẠO	MSE-AI	108	A00, A01, B00, D07, X06, X07	32
16	CHIP BÁN DẪN VÀ CÔNG NGHỆ ĐÓNG GÓI	MSE-IC	80	A00, A01, B00, D07, X06, X07	40
17	KỸ THUẬT Ô TÔ	VEE1	360	A00, A01, A04, C01, D07, X06	35
18	CƠ ĐIỆN TỬ Ô TÔ	VEE2	120	A00, A01, A04, C01, D07, X06	38
19	KỸ THUẬT PHẦN MỀM Ô TÔ	VEE3	160	A00, A01, A04, C01, D07, X06	39

TRƯỜNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN PHENIKAA

STT	NGÀNH/CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	MÃ XÉT TUYỂN	CHỈ TIÊU	TỔ HỢP MÔN XÉT TUYỂN	DỰ KIẾN HỌC PHÍ (TRIỆU ĐỒNG/NĂM)
20	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	ICT1	545	A00, A01, D01, D07, X06, X26	40
21	KỸ THUẬT PHẦN MỀM (MỘT SỐ HỌC PHẦN CHUYÊN NGÀNH HỌC BẰNG TIẾNG ANH)	ICT2	88	A00, A01, D01, D07, X06, X26	48
22	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VIỆT NHẬT	ICT-VJ	100	A00, A01, D01, D06, X06, X26	45
23	KHOA HỌC MÁY TÍNH (TRÍ TUỆ NHÂN TẠO VÀ KHOA HỌC DỮ LIỆU)	ICT3	96	A00, A01, D07, X06, X26, X27	40
24	TÀI NĂNG KHOA HỌC MÁY TÍNH	ICT-TN	30	A00, A01, D07, X06, X26, X27	40
25	AN TOÀN THÔNG TIN (MỘT SỐ HỌC PHẦN CHUYÊN NGÀNH HỌC BẰNG TIẾNG ANH)	ICT4	80	A00, A01, D01, D07, X06, X26	48
26	TRÍ TUỆ NHÂN TẠO	ICT5	80	A00, A01, D01, D07, X06, X26	40
27	KHOA HỌC DỮ LIỆU*	ICT6	150	A00, A01, D01, D07, X06, X26	40
28	HỆ THỐNG THÔNG TIN*	ICT7	120	A00, A01, D01, D07, X06, X26	40
29	AN NINH MẠNG*	ICT8	100	A00, A01, D01, D07, X06, X26	40

TRƯỜNG KINH TẾ PHENIKAA

STT	NGÀNH/CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	MÃ XÉT TUYỂN	CHỈ TIÊU	TỔ HỢP MÔN XÉT TUYỂN	DỰ KIẾN HỌC PHÍ (TRIỆU ĐỒNG/NĂM)
30	QUẢN TRỊ KINH DOANH	FBE1	1056	A00, A01, A07, A08, D01, D07, X17	38
31	KẾ TOÁN	FBE2	356	A00, A01, B00, B04, D01, D07, X13	38
32	TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG	FBE3	350	A00, A01, B00, B04, D01, D07, X13	38
33	QUẢN TRỊ NHÂN LỰC	FBE4	250	A00, A01, A07, A08, D01, D07, X17	38
34	KIỂM TOÁN	FBE5	108	A00, A01, B00, B04, D01, D07, X13	48
35	KINH DOANH QUỐC TẾ (CÁC HỌC PHẦN CHUYÊN NGÀNH HỌC BẰNG TIẾNG ANH)	FBE6	96	A01, B08, D01, D09, D10, D84, X25	48
36	LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG (MỘT SỐ HỌC PHẦN CHUYÊN NGÀNH HỌC BẰNG TIẾNG ANH)	FBE7	200	A01, B08, D01, D07, D09, D10	48
37	MARKETING (MỘT SỐ HỌC PHẦN CHUYÊN NGÀNH HỌC BẰNG TIẾNG ANH)	FBE8	480	A01, B08, D01, D07, D09, D10	48
38	KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ ĐẦU TƯ *	FBE10	120	A00, A01, A07, A08, D01, D07, X17	38
39	KINH DOANH QUỐC TẾ (CHƯƠNG TRÌNH HỌC BẰNG TIẾNG VIỆT)*	FBE11	150	A01, B08, D01, D09, D10, D84, X25	38
40	KINH DOANH THƯƠNG MẠI*	FBE12	200	A00, A01, A07, A08, D01, D07, X17	38
41	DU LỊCH (ĐỊNH HƯỚNG QUẢN TRỊ DU LỊCH)	FTS1	383	A00, C03, D01, D09, D10, D84, X25	33
42	KINH DOANH DU LỊCH SỐ	FTS3	97	A00, C03, D01, D09, D10, D84, X25	33
43	HƯỚNG DẪN DU LỊCH QUỐC TẾ	FTS4	160	C00, C03, D01, D14, D15, D66, X78	33
44	QUẢN TRỊ KHÁCH SẠN	FTS2	320	A00, C03, D01, D09, D10, D84, X25	33

TRƯỜNG NGOẠI NGỮ - KHOA HỌC XÃ HỘI PHENIKAA

STT	NGÀNH/CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	MÃ XÉT TUYỂN	CHỈ TIÊU	TỔ HỢP MÔN XÉT TUYỂN	DỰ KIẾN HỌC PHÍ (TRIỆU ĐỒNG/NĂM)
45	NGÔN NGỮ ANH	FLE1	570	A01, D01, D09, D10, D84, X25, X26	35
46	NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC	FLC1	660	A01, D01, D04, D09, D30, D84, X25	40
47	NGÔN NGỮ HÀN QUỐC	FLK1	312	A01, D01, D09, D10, D84, DD2, X25	40
48	NGÔN NGỮ NHẬT	FLJ1	120	D01, D06, D14, D15, D66, X78	35
49	NGÔN NGỮ PHÁP	FLF1	54	A01, D01, D03, D09, D20, D89, X37	28
50	ĐỒNG PHƯƠNG HỌC	FOS1	260	C00, C03, C19, D01, D14, D66, X70, X78	30
51	VIỆT NAM HỌC*	FOS2	50	C00, C03, C19, D01, D14, D66, X70, X78	35

TRƯỜNG Y - DƯỢC PHENIKAA

STT	NGÀNH/CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	MÃ XÉT TUYỂN	CHỈ TIÊU	TỔ HỢP MÔN XÉT TUYỂN	DỰ KIẾN HỌC PHÍ (TRIỆU ĐỒNG/NĂM)
52	ĐIỀU DƯỠNG	NUR1	364	A00, B00, B03, B08, D07, X14	35
53	DƯỢC HỌC	PHA1	382	A00, B00, B08, D07, X10, X14	45
54	KỸ THUẬT PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	RET1	72	A00, B00, B03, B08, D07, X10	32
55	KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM Y HỌC	MTT1	72	A00, B00, B03, B08, D07, X10	32
56	KỸ THUẬT HÌNH ẢNH Y HỌC	RTS1	110	A00, B00, B03, B08, D07, X10	32
57	Y KHOA	MED1	240	A00, B00, B03, B08, C02, D07	120**
58	RĂNG - HÀM - MẶT	DEN1	200	A00, B00, B03, B08, C02, D07	128**
59	QUẢN LÝ BỆNH VIỆN	HM1	80	A00, A01, A02, B00, B03, D01	32
60	Y HỌC CỔ TRUYỀN	FTME	100	A00, B00, B03, B08, C02, D07	50
61	HỘ SINH	MIW	48	A00, B00, B03, B08, D07, X14	32
62	KHOA HỌC Y SINH	BMS	80	A00, B00, B03, B08, C02, D07	40

KHOA LUẬT

STT	NGÀNH/CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	MÃ XÉT TUYỂN	CHỈ TIÊU	TỔ HỢP MÔN XÉT TUYỂN	DỰ KIẾN HỌC PHÍ (TRIỆU ĐỒNG/NĂM)
63	LUẬT KINH TẾ	FOL1	420	C00, C03, C19, D01, D12, D13, X70	38
64	LUẬT KINH DOANH	FOL2	120	C00, C03, C19, D01, D12, D13, X70	38
65	LUẬT	FOL3	120	C00, C03, C19, D01, D12, D13, X70	38
66	LUẬT QUỐC TẾ	FOL4	48	D01, D11, D12, D14, D15, D66, X78	48
67	LUẬT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ	FOL5	48	D01, D11, D12, D14, D15, D66, X78	48

KHOA CÔNG NGHỆ SỐ LIÊN NGÀNH

STT	NGÀNH/CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	MÃ XÉT TUYỂN	CHỈ TIÊU	TỔ HỢP MÔN XÉT TUYỂN	DỰ KIẾN HỌC PHÍ (TRIỆU ĐỒNG/NĂM)
68	KINH TẾ SỐ	FIDT1	100	A00, A01, D01, D84, X25, X26, X27	49,5
69	QUẢN TRỊ KINH DOANH (KINH DOANH SỐ)	FIDT2	158	A00, A01, D01, D84, X25, X26, X27	49,5
70	THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ	FIDT3	720	A00, A01, D01, D07, X26, X27	49,5
71	LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG (LOGISTICS SỐ)	FIDT4	100	A01, D01, D07, D84, X25, X26, X27	49,5
72	MARKETING (CÔNG NGHỆ MARKETING)	FIDT5	360	A01, D01, D07, D84, X25, X26, X27	49,5
73	TRUYỀN THÔNG ĐA PHƯƠNG TIỆN	FIDT6	840	C00, C19, D01, D14, D66, X78	49,5
74	CÔNG NGHỆ TÀI CHÍNH	FIDT7	80	A01, D01, D07, D84, X25, X26, X27	49,5
75	HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ*	FIDT8	200	A00, A01, D01, D07, X06, X26	49,5
76	KINH TẾ QUỐC TẾ (PHÂN TÍCH DỮ LIỆU KINH DOANH)*	FIDT9	100	A01, D01, D09, D10, D84, X25	49,5
77	QUAN HỆ CÔNG CHÚNG*	FIDT10	200	C00, C19, D01, D14, D66, X78	49,5

KHOA KHOA HỌC CƠ BẢN

STT	NGÀNH/CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	MÃ XÉT TUYỂN	CHỈ TIÊU	TỔ HỢP MÔN XÉT TUYỂN	DỰ KIẾN HỌC PHÍ (TRIỆU ĐỒNG/NĂM)
78	TOÁN TIN ỨNG DỤNG*	MAT01	60	A00, A01, C01, D01, D07, X06	42
79	TOÁN ỨNG DỤNG TRONG KINH TẾ VÀ LOGISTICS*	MAT02	60	A00, A01, D01, C01, D04, X26	42
80	VẬT LÝ THIÊN VĂN VÀ KHOA HỌC DỮ LIỆU KHÔNG GIAN*	PAS1	20	A00, A01, A02, A03, A04, A10, X05	40

A00 (Toán - Vật lý - Hoá học); **A01** (Toán - Vật lý - Tiếng Anh); **A02** (Toán - Vật lý - Sinh học); **A03** (Toán - Vật lý - Lịch sử);
A04 (Toán - Vật lý - Địa lý); **A07** (Toán - Lịch sử - Địa lý); **A08** (Toán - Lịch sử - GDCD); **A10** (Toán - Vật lý - GDCD); **B00** (Toán - Hoá học - Sinh học);
B03 (Toán - Ngữ Văn - Sinh học); **B04** (Toán - Sinh học - GDCD); **B08** (Toán - Sinh học - Tiếng Anh); **C00** (Ngữ văn - Lịch sử - Địa lý);
C01 (Ngữ văn - Toán - Vật lý); **C02** (Ngữ văn - Toán - Hóa học); **C03** (Ngữ văn - Toán - Lịch sử); **C19** (Ngữ văn - Lịch sử - GDCD);
D01 (Ngữ văn - Toán - Tiếng Anh); **D03** (Ngữ văn - Toán - Tiếng Pháp); **D04** (Ngữ văn - Toán - Tiếng Trung); **D06** (Ngữ văn - Toán - Tiếng Nhật);
D07 (Toán - Hóa học - Tiếng Anh); **D08** (Toán - Sinh học - Tiếng Anh); **D09** (Toán - Lịch sử - Tiếng Anh); **D10** (Toán - Địa lý - Tiếng Anh);
D11 (Ngữ văn - Vật lý - Tiếng Anh); **D12** (Ngữ văn - Hóa học - Tiếng Anh); **D13** (Ngữ văn - Sinh học - Tiếng Anh); **D14** (Ngữ văn - Lịch sử - Tiếng Anh);
D15 (Ngữ văn - Địa lý - Tiếng Anh); **D20** (Toán - Địa lý - Tiếng Trung); **D30** (Toán - Vật lý - Tiếng Trung); **D66** (Ngữ văn - GDCD - Tiếng Anh);
D84 (Toán - GDCD - Tiếng Anh); **D89** (Toán - GDCD - Tiếng Trung); **DD2** (Ngữ văn - Toán - Tiếng Hàn); **X05** (Toán - Vật lý - KTPL);
X06 (Toán - Vật lý - Tin học); **X07** (Toán - Vật lý - Công nghệ công nghiệp); **X10** (Toán - Hóa học - Tin học); **X11** (Toán - Hóa học - Công nghệ công nghiệp); **X13** (Toán - Sinh học - KTPL); **X14** (Toán - Sinh học - Tin học); **X15** (Toán - Sinh học - Công nghệ công nghiệp); **X17** (Toán - Lịch sử - KTPL);
X25 (Toán - KTPL - Tiếng Anh); **X26** (Toán - Tin học - Tiếng Anh); **X27** (Toán - Công nghệ công nghiệp - Tiếng Anh); **X37** (Toán - KTPL - Tiếng Trung); **X70** (Ngữ văn - Lịch sử - KTPL); **X78** (Ngữ văn - KTPL - Tiếng Anh)

Lưu ý:

Học phí trên chưa bao gồm học phí học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh;

Căn cứ vào tình hình thực tế, Đại học sẽ giữ nguyên hoặc tăng không quá 10% học phí trong các năm tiếp theo.

(*) Ngành dự kiến mở mới năm 2026;

(**) Học phí trung bình ngành Y khoa là 150 triệu/năm, ngành Răng - Hàm - Mặt là 160 triệu/năm. Riêng đối với K20 nhập học năm 2026 sẽ áp dụng như sau:

Năm đầu tiên được ưu đãi giảm 20% học phí;

Năm thứ 2, 3, 4, 5, 6 được ưu đãi giảm 10% học phí;

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

Chênh lệch điểm chuẩn trúng tuyển: Đối với ngành/chương trình xét tuyển theo nhiều tổ hợp môn, điểm trúng tuyển theo các tổ hợp là như nhau.

Đại học Phenikaa sử dụng kết quả quy đổi điểm ngoại ngữ (Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Hàn Quốc, Tiếng Nhật) đối với thí sinh được miễn thi tốt nghiệp THPT năm 2026 để xét tuyển đối với phương thức xét kết quả thi THPT năm 2026 (với điều kiện chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi).

Điều kiện phụ khi xét tuyển: Đại học không tổ chức sơ tuyển, không áp dụng thêm tiêu chí phụ trong xét tuyển ngoài các quy định trong Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Quy chế tuyển sinh của Đại học Phenikaa.

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1 Hồ sơ xét tuyển

01 Phiếu đăng ký tuyển sinh online theo quy định của Đại học Phenikaa;

01 Bản photo công chứng học bạ THPT (3 năm);

01 Bản photo công chứng CMND/CCCD (hai mặt);

01 Bản photo công chứng giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời THPT năm 2026;

01 Bản photo công chứng bằng tốt nghiệp THPT (áp dụng cho thí sinh tốt nghiệp trước năm 2026);

01 Bản giấy xác nhận Điểm xét Tốt nghiệp (Theo năm thí sinh tốt nghiệp tương ứng, có trong giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời hoặc xác nhận được cơ sở đào tạo/Sở GD&ĐT cấp);

01 Bản photo công chứng các giấy tờ minh chứng thành tích (nếu có) như:

Giấy chứng nhận học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố trở lên;

Giấy chứng nhận cuộc thi “Học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp” cấp Tỉnh/Thành phố trở lên;

Giải thưởng các cuộc thi văn nghệ - thể thao cấp Quốc gia trở lên;

Chứng chỉ ngoại ngữ (nếu dùng xét tuyển).

01 Bản photo công chứng kết quả kỳ thi của một trong 4 kỳ thi (nếu xét tuyển bằng phương thức 3, 4):

Kết quả kỳ thi giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội;

Kết quả kỳ thi đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội;

Kết quả kỳ thi SPT 2026 của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội;

Kết quả kỳ thi đánh giá đầu vào Đại học V-SAT.

6.2 Thời gian xét tuyển

Đợt xét tuyển tất cả các phương thức theo quy định chung của Bộ GD&ĐT: theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT.

Đợt bổ sung (nếu có): theo thời gian quy định của Bộ đến tháng 12/2026.

6.3 Hình thức xét tuyển

Xét tuyển đợt 1 tất cả các phương thức trên hệ thống của Bộ GD&ĐT: Tất cả các thí sinh đăng ký nguyện vọng trên cổng thông tin chung của Bộ GD&ĐT.

Các đợt khác: Thí sinh thực hiện 2 bước:

Bước 1: Tất cả thí sinh đăng ký trực tuyến trên website của Đại học tại địa chỉ: <https://tuyensinh.phenikaa-uni.edu.vn/>.

Bước 2: Gửi bản cứng hồ sơ xét tuyển về Đại học Phenikaa.

Địa điểm nhận hồ sơ: Phòng Tuyển sinh, tầng 1, nhà A9, Đại học Phenikaa, Đường Nguyễn Trác, phường Dương Nội, Hà Nội.

Điện thoại: 094.651.1010 - 096.951.1010.

6.4. Điều kiện xét tuyển

6.4.1. Điều kiện chung

Đối với phương thức 2, 3, 4, 5:

Điểm xét tuyển dựa vào kết quả học tập của 06 học kỳ (lớp 10, lớp 11 và lớp 12);

Điểm xét tuyển = Điểm tổ hợp xét tuyển + Điểm ưu tiên + Điểm cộng (nếu có).

Trong đó:

Điểm tổ hợp xét tuyển = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3

Trong đó:

Điểm môn 1 = (Điểm TB môn 1 HK1 lớp 10 + Điểm TB môn 1 HK2 lớp 10 + Điểm TB môn 1 HK1 lớp 11 + Điểm TB môn 1 HK2 lớp 11 + Điểm TB môn 1 HK1 lớp 12 + Điểm TB môn 1 HK2 lớp 12)/6.

Điểm môn 2, 3 tương tự môn 1.

Điểm cộng: áp dụng với các đối tượng được xét điểm cộng

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đối với ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe và pháp luật:

Đối với ngành Y khoa, Răng - Hàm - Mặt, Y học cổ truyền, Dược học và các ngành thuộc lĩnh vực pháp luật: Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên) cấp THPT (hoặc tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 20,00 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT, trung học nghề từ 8,50 trở lên.

Đối với ngành Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật phục hồi chức năng, Kỹ thuật hình ảnh y học: Kết quả trung bình chung học tập được đánh giá mức khá (học lực xếp loại từ khá trở lên) cấp THPT (hoặc tương đương) và tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp THPT theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt 16,50 điểm trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT, trung học nghề từ 6,50 trở lên.

Lưu ý: Tổng điểm 03 môn thi hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT áp dụng cho năm thí sinh tốt nghiệp.

Đối với tất cả các phương thức:

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đối với thí sinh đăng ký xét tuyển thuộc lĩnh vực pháp luật: Chuẩn đầu vào các chương trình đào tạo thuộc khối ngành Luật được xác định trên cơ sở kết quả các kỳ thi, xét tuyển hoặc hình thức đánh giá khác, bảo đảm đánh giá được kiến thức Toán và Ngữ văn, hoặc Toán, hoặc Ngữ văn; thí sinh phải đạt tối thiểu 60% điểm đánh giá tối đa của thang điểm.

Quy tắc quy đổi tương đương điểm trúng tuyển giữa các phương thức xét tuyển: Đại học thông báo sau, theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6.4.2 Điều kiện xét tuyển theo từng phương thức

6.4.2.1. Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026

Điểm xét tuyển: là tổng điểm các môn thi của tổ hợp xét tuyển ứng với ngành do thí sinh đăng ký; cộng điểm đối tượng ưu tiên, khu vực ưu tiên. Tổng điểm được tính trên thang điểm 30.

Điểm xét tuyển = Điểm tổ hợp xét tuyển + Điểm ưu tiên

Trong đó:

Điểm tổ hợp xét tuyển = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3

Đại học Phenikaa sử dụng kết quả quy đổi điểm ngoại ngữ (Tiếng Anh, Tiếng Pháp, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Hàn Quốc, Tiếng Nhật) đối với thí sinh được miễn thi tốt nghiệp THPT năm 2026 để xét tuyển đối với phương thức xét kết quả thi THPT năm 2026 (với điều kiện chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi).

6.4.2.2. Phương thức 2: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Chi tiết tại Phụ lục 03

6.4.2.3. Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào kết quả thi đánh giá năng lực (ĐGNL) của Đại học Quốc gia Hà Nội hoặc kết quả thi đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội (ĐGTD) hoặc Kết quả kỳ thi SPT 2026 của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Thí sinh xét tuyển đạt mức điểm sàn tương ứng dựa vào 1 trong 3 tiêu chí sau:

Kết quả thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) của Đại học Quốc gia Hà Nội (thang điểm 150):

Khối ngành Sức khỏe

Y khoa, Răng - Hàm - Mặt, Y học cổ truyền, Dược học: 80/150 điểm trở lên đồng thời đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng theo quy định của Bộ GD&ĐT;

Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật phục hồi chức năng, Kỹ thuật hình ảnh y học: 67/150 điểm trở lên đồng thời đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng theo quy định của Bộ GD&ĐT;

Khối ngành còn lại và ngành Quản lý bệnh viện, Khoa học y sinh: 57/150 điểm trở lên.

Kết quả thi Đánh giá tư duy (ĐGTD) của Đại học Bách khoa Hà Nội (thang điểm 100):

Khối ngành Sức khỏe

Y khoa, Răng - Hàm - Mặt, Y học cổ truyền, Dược học: 56/100 điểm trở lên đồng thời đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng theo quy định của Bộ GD&ĐT;

Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật phục hồi chức năng, Kỹ thuật hình ảnh y học: 46/100 điểm trở lên đồng thời đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng theo quy định của Bộ GD&ĐT;

Khỏi ngành còn lại và ngành Quản lý bệnh viện, Khoa học y sinh: 40/100 điểm trở lên.

Kết quả kỳ thi SPT 2026 của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (thang điểm 30): Thí sinh có điểm tổ hợp xét tuyển đạt mức điểm sàn sau:

Khỏi ngành Sức khỏe

Y khoa, Răng - Hàm - Mặt, Y học cổ truyền, Dược học: 22.5/30 điểm trở lên đồng thời đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng theo quy định của Bộ GD&ĐT;

Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật phục hồi chức năng, Kỹ thuật hình ảnh y học: 19/30 điểm trở lên đồng thời đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng theo quy định của Bộ GD&ĐT;

Khỏi ngành còn lại và ngành Quản lý bệnh viện, Khoa học y sinh: 19/30 điểm trở lên.

6.4.2.4. Phương thức 4: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi V-SAT do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển

Thí sinh có điểm tổ hợp xét tuyển đạt mức điểm sàn như sau:

Kỳ thi đánh giá đầu vào Đại học V-SAT (thang điểm 450):

Khỏi ngành Sức khỏe

Y khoa, Răng - Hàm - Mặt, Y học cổ truyền, Dược học: 240/450 điểm trở lên đồng thời đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng theo quy định của Bộ GD&ĐT;

Điều dưỡng, Hộ sinh, Kỹ thuật xét nghiệm y học, Kỹ thuật phục hồi chức năng, Kỹ thuật hình ảnh y học: 202/450 điểm trở lên đồng thời đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng theo quy định của Bộ GD&ĐT;

Khỏi ngành còn lại và ngành Quản lý bệnh viện, Khoa học y sinh: 202/450 điểm trở lên.

6.4.2.5. Phương thức 5: Xét tuyển kết hợp học bạ THPT và kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT

Thí sinh đăng ký xét tuyển ngoài đáp ứng được điều kiện chung (mục 6.4) cần phải có điểm tổ hợp xét tuyển học bạ đạt mức điểm sàn như sau:

Khỏi ngành Sức khỏe (trừ ngành Quản lý bệnh viện và Khoa học y sinh): Đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng theo quy định của Bộ GD&ĐT;

Khỏi ngành còn lại và ngành Quản lý bệnh viện, Khoa học y sinh: 20,0 điểm.

Đồng thời, thí sinh phải đạt có tổng điểm 03 môn thi tốt nghiệp trung học phổ thông tương ứng với tổ hợp xét tuyển (hoặc điểm thi của môn Toán, Ngữ văn và một môn khác) đạt tối thiểu 16 điểm theo thang điểm 30.

Thí sinh được điểm cộng tương ứng nếu thuộc một trong các đối tượng sau:

Đối tượng	1	2	3	4	5
Điểm cộng	1.5	1.5	1.5	1.5	1

Đối tượng 1: Thí sinh đạt giải Nhất/Nhì/Ba/Khuyến khích kỳ thi Học sinh giỏi (HSG) cấp Tỉnh/Thành phố trở lên có môn đạt giải nằm trong tổ hợp môn xét tuyển đối với ngành/chương trình đào tạo đăng ký. Riêng thí sinh đạt giải môn Tin học được xét tuyển vào tất cả các ngành/chương trình đào tạo. Thời gian đạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

Đối tượng 2: Thí sinh đạt giải Nhất/Nhì/Ba trong cuộc thi “Học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp” cấp Tỉnh/Thành phố trở lên. Thời gian đạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

Đối tượng 3: Thí sinh đạt giải Nhất/Nhì/Ba trong cuộc thi “Khoa học kỹ thuật” cấp Tỉnh/Thành phố trở lên. Thời gian đạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

Đối tượng 4: Thí sinh đạt giải Nhất/Nhì/Ba trong các cuộc thi văn nghệ - thể thao cấp Quốc gia trở lên. Thời gian đạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

Đối tượng 5: Thí sinh có một trong các chứng chỉ sau đây:

Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (IELTS, TOEFL iBT, PTE Academic, và Cambridge) tương đương IELTS từ 6.0 trở lên (tham khảo đánh giá tương đương trong Phụ lục 04);

Chứng chỉ tiếng Trung Quốc từ HSK4 trở lên;

Chứng chỉ tiếng Hàn Quốc từ TOPIK4 trở lên;

Chứng chỉ tiếng Nhật từ N3 (JLPT) trở lên;

Chứng chỉ tiếng Pháp DELF B1 trở lên hoặc TCF từ 300 điểm trở lên.

Chứng chỉ SAT đạt điểm từ 1100/1600 hoặc 1450/2400 trở lên;

Chứng chỉ ACT đạt điểm từ 24/36 trở lên.

Lưu ý: Các chứng chỉ quốc tế phải còn thời hạn sử dụng tính đến thời gian đăng ký xét tuyển của Đại học.

7. Quỹ học bổng và hỗ trợ học phí

Quỹ học bổng dành cho sinh viên nhập học đại học chính quy năm 2026 vào Đại học Phenikaa được thành lập từ nhiều nguồn: Tài trợ từ Tập đoàn Phenikaa; tài trợ từ các công ty thành viên của Tập đoàn Phenikaa; tài trợ từ các doanh nghiệp, đối tác; tài trợ từ các trường đại học, viện nghiên cứu và các đối tác quốc tế với tổng giá trị trên 50 tỷ đồng.

Sinh viên chỉ được hưởng học bổng/chính sách hỗ trợ học phí trong năm học theo mức cao nhất trong thông báo này.

7.1. Chính sách học bổng

Áp dụng đối với thí sinh nhập học bằng tất cả các phương thức xét tuyển và nộp đầy đủ hồ sơ về Đại học theo đúng quy định;

Học bổng áp dụng đối với sinh viên hoàn thành khóa học theo quy định của Đại học;

Đối với giải HSG; Học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp; Khoa học kỹ thuật yêu cầu thời gian đạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

Đối với giải văn nghệ, thể thao yêu cầu thời gian đạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

7.1.1. Học bổng của Chủ tịch Tập đoàn Phenikaa

❖ Quyền lợi:

Miễn học phí toàn khóa học (trị giá từ 113 triệu đến gần 1 tỷ đồng, tùy theo học phí mỗi ngành);

Hỗ trợ sinh hoạt phí 80 triệu/năm (tổng trị giá từ 320 triệu - 480 triệu, tùy thời gian khóa học mỗi ngành);

Miễn phí ký túc xá toàn khóa học;

Tài trợ kinh phí nghiên cứu từ năm nhất và được cử đi học Thạc sĩ, Tiến sĩ tại trong nước và quốc tế;

Đại học cam kết hỗ trợ việc làm sau khi tốt nghiệp.

❖ Điều kiện: Thí sinh đạt 1 trong các điều kiện sau:

Đạt giải Nhất/Nhì/Ba kỳ thi HSG cấp Quốc gia một môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển của ngành/chương trình đào tạo mà thí sinh đăng ký hoặc môn Tin học.

Giải quốc tế do Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc các cơ quan ngang Bộ công nhận.

❖ Số lượng: 10 suất (Số lượng lớn hơn sẽ do HĐTS xét).

7.1.2. Học bổng Tài năng

❖ Quyền lợi:

Miễn học phí toàn khóa học (trị giá từ 113 triệu đến gần 1 tỷ đồng, tùy theo học phí mỗi ngành);

Miễn phí kí túc xá toàn khóa học.

❖ Điều kiện: Thí sinh đạt 1 trong các điều kiện sau:

Đạt giải Khuyến khích kỳ thi HSG cấp Quốc gia một môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển của ngành/chương trình đào tạo mà thí sinh đăng ký hoặc môn Tin học;

Đạt giải Nhất/Nhì/Ba trong các cuộc thi văn nghệ - thể thao cấp Quốc tế;

Đạt giải Nhất trong cuộc thi “Học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp” cấp Quốc gia;

Đạt giải Nhất trong cuộc thi “Khoa học kỹ thuật” cấp Quốc gia;

Thí sinh có điểm tổ hợp 3 môn xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 tương ứng ngành/chương trình đào tạo đạt từ 27,0 điểm trở lên, đồng thời kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên);

Thí sinh có điểm ĐGNL/ĐGTD: từ 120/150 điểm trở lên đối với phương thức ĐGNL và từ 90/100 điểm trở lên đối với phương thức ĐGTD.

❖ Số lượng: Không giới hạn.

7.1.3. Học bổng Xuất sắc

❖ Quyền lợi: Miễn học phí 2 năm đầu tiên (trị giá từ 50 đến 320 triệu đồng, tùy theo học phí mỗi ngành).

❖ Điều kiện: Thí sinh đạt 1 trong các điều kiện sau:

Thí sinh đạt giải Nhất/Nhì/Ba kỳ thi HSG cấp Tỉnh/Thành phố một môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển của ngành/chương trình đào tạo mà thí sinh đăng ký hoặc môn Tin học;

Đạt giải Nhất/Nhì/Ba trong các cuộc thi văn nghệ - thể thao cấp quốc gia;

Đạt giải Nhì/Ba trong cuộc thi “Học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp” cấp Quốc gia;

Đạt giải Nhì/Ba trong cuộc thi “Khoa học kỹ thuật” cấp Quốc gia;

Thí sinh có điểm tổ hợp 3 môn xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 tương ứng ngành/chương trình đào tạo đạt từ 26,0 đến dưới 27,0 điểm, đồng thời Kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại từ giỏi trở lên);

Thí sinh có điểm ĐGNL/ĐGTD: từ 110/150 điểm trở lên đối với phương thức ĐGNL và từ 80/100 điểm trở lên đối với phương thức ĐGTD.

❖ Số lượng: Không giới hạn.

7.1.4. Học bổng dành cho Học sinh THPT thuộc Hệ thống giáo dục Phenikaa

7.1.4.1. Loại 1

❖ Quyền lợi: Miễn học phí toàn khóa học (trị giá từ 113 triệu đến gần 1 tỷ đồng, tùy theo học phí mỗi ngành).

❖ Điều kiện: Thí sinh đạt 1 trong các điều kiện sau, đồng thời có văn bản đề xuất của Lãnh đạo Trường Phenikaa School:

Học sinh có kết quả học tập thuộc top 1 khối 12 năm 2026;

Học sinh có kết quả thi Tốt nghiệp THPT thuộc top 1 năm 2026;

Học sinh có kết quả thi ĐGNL/ĐGTD thuộc top 1 năm 2026.

❖ Số lượng: 01 suất.

7.1.4.2. Loại 2

❖ Quyền lợi: Miễn học phí 2 năm đầu tiên (trị giá từ 50 đến 320 triệu đồng, tùy theo học phí mỗi ngành).

❖ Điều kiện: Thí sinh đạt 1 trong các điều kiện sau, đồng thời có văn bản đề xuất của Lãnh đạo Trường Phenikaa School:

Học sinh có kết quả học tập thuộc top 2 khối 12 năm 2026;

Học sinh có kết quả thi Tốt nghiệp THPT thuộc top 2 năm 2026;

Học sinh có kết quả thi ĐGNL/ĐGTD thuộc top 2 năm 2026.

❖ Số lượng: 01 suất.

Lưu ý: Điều kiện duy trì đối với các loại học bổng:

Điều kiện duy trì học bổng cho những năm tiếp theo là năm trước đó đạt kết quả học tập cả năm từ 7,5 điểm trở lên (thang điểm 10) tương đương 3,0 điểm trở lên (thang điểm 4) kết hợp điểm rèn luyện đạt từ 80 điểm trở lên (thang điểm 100).

7.2. Chính sách hỗ trợ học phí

Học sinh thuộc diện gia đình hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật theo quy định hiện hành của Thủ tướng Chính phủ sẽ được hỗ trợ 50% học phí năm đầu tiên;

Con ruột, Anh/Chị/Em ruột của cán bộ công nhân viên đang công tác trong Tập đoàn Phenikaa (Chỉ áp dụng duy trì khi cán bộ công nhân viên đang công tác) được hỗ trợ 30% học phí toàn khóa học, áp dụng từ năm học 2026-2027;

Học sinh Trường THCS & THPT Phenikaa học 03 năm tại cấp học THPT sẽ được giảm 20% học phí trong năm học đầu tiên.

7.3. Chính sách hỗ trợ khác

Sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện tốt được khen thưởng và cấp học bổng theo học kỳ;

Hàng năm, Đại học tài trợ học bổng toàn phần hoặc bán phần cho các em sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện tốt, đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ tham gia trao đổi sinh viên tại các Trường Đại học trong nước và quốc tế;

Sinh viên có kết quả học tập xuất sắc nếu có nguyện vọng gắn bó lâu dài được giữ lại Đại học công tác; được giới thiệu, cấp kinh phí học tập và nghiên cứu ở nước ngoài;

Chính sách khuyến khích sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học từ năm thứ 1 trở đi. Các ý tưởng độc đáo, sáng tạo có tính khả thi ứng dụng cao sẽ được cấp kinh phí và triển khai nghiên cứu.

Các trường hợp đặc biệt, Phòng Tuyển sinh – Ban Đào tạo sẽ đề xuất Hội đồng tuyển sinh Đại học xem xét và quyết định.

8. Lệ phí xét tuyển

Lệ phí xét tuyển các đợt tại Đại học: 50.000đ/hồ sơ;

Lệ phí xét hồ sơ đăng ký trên hệ thống của Bộ: theo quy định chung của Bộ GD&ĐT.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh):

Đại học Phenikaa thực hiện triệt để nguyên tắc theo quy định của Quy chế tuyển sinh hiện hành, đồng thời thực hiện các cam kết đối với thí sinh, giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.